

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, gồm:

1. Danh sách các sản phẩm thay đổi thông tin liên quan đến tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Danh sách các sản phẩm thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký: 39 hoạt chất, 44 tên thương phẩm;

b) Danh sách sản phẩm thay đổi thông tin liên quan đến tên thương phẩm: 01 hoạt chất, 01 tên thương phẩm.

2. Danh sách các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Thuốc trừ sâu: 132 hoạt chất, 189 tên thương phẩm;
- b) Thuốc trừ bệnh: 112 hoạt chất, 136 tên thương phẩm;
- c) Thuốc trừ cỏ: 32 hoạt chất, 60 tên thương phẩm;
- d) Thuốc điều hòa sinh trưởng: 05 hoạt chất, 07 tên thương phẩm;
- đ) Thuốc trừ chuột: 05 hoạt chất, 07 tên thương phẩm;
- e) Thuốc trừ ốc: 01 hoạt chất, 02 tên thương phẩm;
- g) Thuốc trừ mối: 03 hoạt chất, 03 tên thương phẩm;
- h) Thuốc khử trùng kho: 01 hoạt chất, 01 tên thương phẩm;
- i) Thuốc bảo quản nông sản: 01 hoạt chất, 01 tên thương phẩm.

3. Bảng mã số HS các thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được thực hiện theo Mục 23, Mục 24 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để xem xét và kịp thời giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Trung

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THAY ĐỔI THÔNG TIN
LIÊN QUAN ĐẾN TÊN THƯƠNG PHẨM, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024	Nội dung thay đổi lại
1.	Abamectin (min 90%)	Brightin 4.0EC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
2.	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100 SL	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
3.	Atrazine 40% + Mesotrione 10%	Hamaize 50WP	Công ty CP TM Hải Ánh	Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam
4.	Azoxystrobin (min 93%)	Envio 250SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
5.	Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125g/l	Moneys 325SC	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
		Keviar 325SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
6.	Azoxystrobin 80g/l + Tebuconazole 160g/l	Buxyzole 240SC	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
7.	Bentazone (min 96%)	Benton 480SL	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
8.	Brodifacoum (min 91%)	Fadirat 0.005RB	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024	Nội dung thay đổi lại
9.	Carbosulfan (min 93%)	Carbosan 25EC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
10.	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Phyton 240SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
11.	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
		Norshield 86.2WG	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
12.	Cuprous Oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
13.	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Elano 20EC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
14.	Dimethomorph (min 98%)	Rotamorph 500SC	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
		Phytocide 50WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
15.	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%)	Actimax 50WG	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
16.	Fenbutatin oxide (min 95%)	Nilmite 550SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
17.	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)	Excel Basa 50EC	Công ty TNHH OCI Việt Nam	Công ty CP Việt Thắng Group
18.	Fenoxanil (min 95%)	Taiyou 20SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
19.	Fenoxanil 200g/l + Kresoxim-methyl 60g/l	Fenova 260SC	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Nông Vàng

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024	Nội dung thay đổi lại
20.	Flumioxazin 6% + Glufosinate ammonium 60%	Purger 66WP	Shandong Kesai Eagrow Co., Ltd.	Công ty TNHH Kesai Eagrow Việt Nam
21.	Glufosinate ammonium (min 95%)	Glusina 20SL	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
		HP Glusinet 200SL	Công ty TNHH TV Hoàng Phúc	Công ty TNHH MTV Hoàng Phúc
22.	Imidacloprid 2.5% + Monosultap 55.5%	Sultapmax 58WP	Công ty TNHH Cửu Long MTV	Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản
23.	Indoxacarb (min 90%)	Agfan 15SC	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
24.	Lambda-cyhalothrin 110g/l + Thiamethoxam 140g/l	Yapoko 250SC	Công ty TNHH TM Nông Phát	Công ty TNHH SX-TM-DV Cà phê Arabica Đà Lạt
25.	Metaldehyde (min 98.5%)	Milax 100GB	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
26.	Niclosamide (min 96%)	Pisana 700WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
27.	Paclobutrazol (min 95%)	BrightStar 25 SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
28.	Permethrin (min 92%)	Permecide 50 EC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
29.	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	TEPRO – Super 300EC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
30.	Propineb (min 80%)	Pylacol 700WP	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
31.	<i>Pseudomonas fluorescens</i>	B Cure 1.75WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024	Nội dung thay đổi lại
32.	Pymetrozine (min 95%)	Gepa 50WG	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
33.	Pyraclostrobin (min 95%)	Youtup 250EC	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
34.	Pyrimidine Nucleotide Antibiotic	Mai 007 5SL	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
35.	Spinosad (min 85%)	Lazer 480SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
		Spincer 480SC	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
36.	Thiamethoxam (min 95%)	Thiamax 25WG	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
37.	Thiodicarb (min 96%)	Pontiac 800WG	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
38.	Tricyclazole (min 95%)	Hagro.Blast 75WP	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	Công ty CP Hợp Trí Summit
39.	Tridemorph (min 95%)	Musaclean 860OL	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited

2. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tên thương phẩm

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024	Nội dung thay đổi lại
1.	Fluazinam (min 96%)	Starzinam 50SC	Starzinam 500SC

Phụ lục II
CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
1. Thuốc trừ sâu				
1.	Abamectin (min 90%)	N.Zigel 1.8 EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình
2.	Abamectin 1% + Bifenazate 19%	Abazateha 20SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Banazat 20SC	nhện đỏ/sắn	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
3.	Abamectin 0.3% + Chlorbenzuron 29.7%	MDChlorbentin 30SC	sâu cuốn lá/lạc	Công ty CP Mạnh Đan
4.	Abamectin 5% + Etoxazole 20%	Etomec 25SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Nicotex
5.	Abamectin 1% + Fosthiazate 10%	Biofos 11GR	tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Nicotex Đông Thái
6.	Abamectin 2% + Methoxyfenozide 8%	Gatuso 10SC	dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng
7.	Abamectin 0.2% + Monosultap 29.8%	Abatap 30ME	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội
8.	Abamectin 0.1% + Pyridaben 6.7%	Hadatin 6.8EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP TM Hải Ánh
9.	Abamectin 5% + Spirodiclofen 20%	SV-Proman 25SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
10.	Acetamiprid (min 97%)	Acerhone 300EC	rệp bông xo/mía	Công ty TNHH Rhone Việt Nam
11.	Acetamiprid 25% + Bifenthrin 25%	Acerin 50WG	bọ xít muỗi/điều	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
12.	Acetamiprid 200g/kg + Buprofezin 200g/kg	Sun Atlanta 400WP	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem
13.	Acetamiprid 15% + Flonicamid 20%	Acetago 35WG	bọ trĩ/hoa cúc	Công ty TNHH Agrofarm
		Cetamiusavb 35WG	bọ trĩ/hoa cúc	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
14.	Acetamiprid 80g/l + Novaluron 100g/l	New Nova 180EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP S New Rice
15.	Acetamiprid 21% + Pyridaben 21%	Kingpower 42WP	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Hải Thụy
16.	Azadirachtin (min 15%)	Econeem Plus 1EC	sâu vẽ bùa/hoa cúc	Công ty CP Biocont Việt Nam
17.	Azocyclotin 600g/kg + Flonicamid 100g/kg	Flotin 700WP	bọ trĩ/hoa cúc	Công ty CP Kiên Nam
18.	<i>Bacillus thuringiensis</i>	Super SH 16WP	sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
19.	<i>Bacillus thuringiensis</i> 1x10 ¹⁰ spores/g + Emamectin benzoate 0.3%	Elyday WP	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Nông dược Việt Thành
20.	<i>Bacillus thuringiensis</i> subp. <i>aizawai</i>	Agree 50WP	sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd.
21.	<i>Beauveria bassiana</i>	Brigade-B 1.15WP	rệp sáp/hồ tiêu	Công ty CP Newfarm Việt Nam
		Ances-B 10 ⁸ CFU/g WP	rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
22.	Beta-cypermethrin (min 98%)	Nevi-Beta 2GR	sùng trắng/mía	Công ty CP Newfarm Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
23.	Beta-cypermethrin 5% + Emamectin benzoate 0.5%	Shilika 5.5ME	sâu keo mùa thu/ngô	Brightmart Cropsience Co., Ltd.
24.	Bifenazate (min 95%)	Bifengo 43SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
		Clorfena 43SC	nhện đỏ/ chè	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Onshu 43SC	nhện đỏ/chè	Công ty CP BVTV I TW
		SV-Optimus 43SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
25.	Bifenazate 25% + Etoxazole 15%	Portia 40SC	nhện đỏ/cam	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
26.	Bifenazate 30% + Etoxazole 15%	Etobi cap 45SC	nhện đỏ/hoa cúc	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh
		Etovam 45SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
27.	Bifenazate 300g/l + Etoxazole 200g/l	Clicks 500SC	nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Phú Nông
28.	Bifenazate 20% + Spirodiclofen 20%	Owen Extra 40SC	nhện đỏ/hoa cúc	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
29.	Bifenazate 300g/l + Spirodiclofen 150g/l	Goldstar 450SC	bọ trĩ/thanh long	Công ty TNHH Phú Nông
		Kil Spider 450SC	nhện đỏ/chè	Công ty CP Kiên Nam
		Spiro Extra 450SC	nhện đỏ/ hoa hồng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
30.	Bifenazate 240g/l + Spirotetramat 120g/l	Bispiro 360SC	rệp sáp/na	Công ty CP Thịnh Vượng Việt
31.	Bifenthrin (min 97%)	Bifen Fast 100EC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Hóa sinh Alpha

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
32.	Bifenthrin 15%+ Flonicamid 15%	Flobi 30SC	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH TM Agri Green
33.	Bifenthrin 5% + Flonicamid 10%	Bithrin 15SC	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Cining 15SC	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương
34.	Clothianidin 5% + Pymetrozine 25%	T-Clodin 30WG	rệp muội/lạc	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
35.	Cyantraniliprole (min 93%)	Benevia® 100 OD	bọ trĩ/ hoa cúc	Công ty TNHH FMC Việt Nam
36.	Cyantraniliprole 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Minecto® Star 60WG	dòi đục lá, bọ trĩ /hoa cúc, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
37.	Cyhalodiamide 50g/l + Flufiprole 150g/l	Kunda 200SC	sâu tơ/ cải bắp	Công ty CP Nông nghiệp HP
38.	Cypermethrin 10% + Indoxacarb 10%	Hacydo 20SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP TM Hải Ánh
39.	Cypermethrin 4% + Profenofos 40%	Hacyfos 44EC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP TM Hải Ánh
40.	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	AF-Pontifex 440EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Agrifuture
		Boeing 440EC	sâu khoang/khoai lang	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Dr shin 440EC	rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH Cooperation Bio Đức
		Halo-lion 440EC	bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Hóa Chất NN Hà Long
		Prophos 440EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa nông HBR
		Tenduring 440EC	sâu khoang/ lạc	Công ty TNHH Tenup

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
41.	Cypermethrin 1.5% + Phoxim 18.5%	Mia Superxim 20EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Vật Tư Nông nghiệp Trung Phong
42.	Cypermethrin 3% + Quinalphos 20%	Haquifos 23EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP TM Hải Ảnh
43.	Cyromazine (min 95%)	Amagard 30WP	dòi đục lá/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình
		Cyroma gold 750WP	sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
		Muron 80WP	sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen vàng
		Onik 30SC	dòi đục lá/khoai tây	Công ty TNHH TM Hải Thụy
		Thiết Giáp 8.9SL	dòi đục lá/hoa cúc	Công ty TNHH World Vision (VN)
44.	Chlofenapyr 250g/l + Spirodiclofen 100g/l	Fanmax 350SC	nhện đỏ/điều	Công ty TNHH Phú Nông
45.	Chlorantraniliprole (min 93%)	BH-Vareton 18.5SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH B.Helmer
		Trani cap 200SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh
46.	Chlorantraniliprole 10% + Chlorfenapyr 20%	Fenrol Cap 30SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh
47.	Chlorantraniliprole 100g/l + Chlorfenapyr 200g/l	Bestrole Plus 300SC	sâu khoang/ lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
48.	Chlorantraniliprole 50g/l + Diafenthiuron 450g/l	Idol 500SC	sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Phú Nông
49.	Chlorantraniliprole 12% + Emamectin benzoate 4%	Naliko 16SC	sâu keo mùa thu/ngô	Nanjing Agrochemical Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
50.	Chlorantraniliprole 54g/l + Lufenuron 54g/l	Niliprole 108SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Nam Bắc
51.	Chlorantraniliprole 80g/l + Spirodiclofen 220g/l	Airforce 300SC	dòi đục lá/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
52.	Chlorantraniliprole 20% + Thiamethoxam 20%	Aragon 40WG	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
53.	Chlorbenzuron (min 95%)	Benrontv 25SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
54.	Chlorfenapyr (min 94%)	AD-Shark 30SC	sâu cuốn lá đầu đen/lạc	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
		Alopy 240SC	sâu keo mùa thu/ngô; bọ xít muỗi/mắc ca	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Euroferan gold 30SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH United Pesticides
		Roxco 240SC	sâu xanh da láng/lạc	Albaugh Asia Pacific Limited
		SV-Universe 360SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
		TT Actikil 240SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Delta Cropcare
55.	Chlorfenapyr 10% + Diafenthiuron 20%	AF-Phoenix 30SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Agrifuture
56.	Chlorfenapyr 10%+ Diafenthiuron 40%	Dofengol 50SC	nhện đỏ/đậu tương	Công ty CP SX và TM Hà Thái
57.	Chlorfenapyr 10% + Emamectin benzoate 2%	Chapyr 12SC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Quốc tế Việt Đức
		Chlomectin 12SC	sâu cuốn lá/đậu tương; rầy xanh/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
58.	Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 20g/l	Escort 120SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Vestaron
		Killicron 120SC	sâu khoang/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
59.	Chlorfenapyr 19% + Emamectin benzoate 2%	Lorma cap 21SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh
60.	Chlorfenapyr 9.5% + Emamectin benzoate 0.5%	Emaproza 10SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Cửu Long MTV
61.	Chlorfenapyr 10% + Imidacloprid 10%	Napyrim 20SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Agri Green
62.	Chlorfenapyr 20% + Indoxacarb 8%	Larman 28SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Nam Bộ
63.	Chlorfenapyr 25% + Indoxacarb 10%	Fenado 35SC	sâu cuốn lá/lạc	Công ty CP Bệnh viện Cây trồng Nông nghiệp Việt Nam
64.	Chlorfenapyr 7.5% + Indoxacarb 2.5%	Inpyranafv 10SC	sâu khoang/lạc	Công ty CP Agrifarm Việt Nam
65.	Chlorfenapyr 15% + Lufenuron 3%	Nafenron 18SC	sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc	Nanjing Agrochemical Co., Ltd.
66.	Chlorfenapyr 190g/l + Lufenuron 50g/l	Chlolfufen 240SC	sâu keo mùa thu/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
67.	Chlorfenapyr 200g/l + Lufenuron 50g/l	Fan-pro 250SC	sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH Phú Nông
68.	Chlorfenapyr 24% + Lufenuron 6%	Lupyr Cap 30SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
69.	Chlorfenapyr 9.5% + Lufenuron 2.5%	Lufenhbr 12SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa nông HBR
		Vichlor 12SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương
70.	Chlorfenapyr 10% + Spinosad 2%	AF-Flamingo 12SC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Agrifuture
71.	Chlorfenapyr 30g/kg + Tebufenozide 70g/kg	Coteb 100WP	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH SYC
72.	Chlorfenapyr 15% + Tolfenpyrad 15%	Win extra 30SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
73.	Chlorfluazuron (min 94%)	Kreson 5EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH BVTV Việt Thái
74.	Chlorfluazuron 100g/l + Indoxacarb 150g/l	Sinchi 250SC	sâu xanh da láng/ khoai lang	Agria S.A.
75.	Deltamethrin (min 98%)	Dentadexit 25EC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
76.	Diafenthiuron (min 97%)	Dothiuron 500SC	nhện đỏ/cam	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Groupusa 500SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Himars 250SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh
		Subest 500WP	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Nông dược HAI
77.	Diafenthiuron 20%+ Emamectin benzoate 1%	Topmitetv 21EW	nhện đỏ/ lạc	Công ty CP Nông dược Unichem Việt Nam
78.	Dimethoate (min 95%)	Dimephos 40EC	rầy xanh/lạc	Công ty CP Hóa sinh Alpha
79.	Dinotefuran 20% + Pymetrozine 40%	Hesman 60WG	rầy bông/ xoài	Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
80.	Dinotefuran 10% + Spirotetramat 10%	Atdiphen 20SC	rầy nhậy/sầu riêng	Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành
81.	Dinotefuran 100g/l + Spirotetramat 100g/l	Lisara 200SC	rầy xanh/chè	Công ty CP Nông Nghiệp HP
82.	Dinotefuran 30% + Thiamethoxam 20%	Osin Gold 50WG	rầy xanh/lạc	Công ty CP Hóa Nông AMC
83.	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%)	BP. Emazoat 2.3EC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH MTV Quốc tế Narico
		BP. Kombat 57WG	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Ematin 19EW	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Fellow 5.7ME	sâu xanh da láng/cải bắp	Công ty TNHH TM Hải Thụy
		Hepler 1.9EC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP Hóa chất SAM
		Win 5WG	sâu xanh da láng/ lạc	Công ty TNHH SYC
84.	Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l	Lufentin 60EC	sâu khoang/ khoai tây; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Kiên Nam
85.	Emamectin benzoate 4% + Flubendiamide 6%	Kamikaze 10WG	sâu khoang/lạc	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
86.	Emamectin benzoate 4% + Indoxacarb 12%	EI-Trust 16SC	sâu xanh/đậu tương	Trustchem Co., Ltd.
87.	Emamectin benzoate 0.5% + Hexaflumuron 10%	AK-Ggo 10.5WG	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Nông Thái Dương.
88.	Etoxazole (min 95%)	Master-nhện 20SC	nhện đỏ/hoa cúc	Công ty TNHH Agro Việt
		SV-Proxima Centex 110SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
89.	Etiozazole 15% + Hexythiazox 5%	Doponer 20SC	nhện đỏ/chè	Công ty CP Nông dược Việt Thành
90.	Etiozazole 10% + Pyridaben 30%	Euromite 40SC	nhện đỏ/lạc	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
		Mia Mite 40SC	nhện đỏ/đậu tương	Công ty CP Mạnh Đan
91.	Etiozazole 15% + Spirotetramat 30%	Formite 45SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
92.	Fenbutatin oxide (min 95%)	Newfen 50SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH TM Gem Sky
		Sailun 50SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Nam Bắc
93.	Fenpyroximate (min 96%)	Linoromax 20SC	nhện đỏ/lạc	Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành
		Nasata 5SC	bọ xít muỗi/ca cao	Công ty CP Liên nông Việt Nam
94.	Fenvalerate 45g/l + Phoxim 455g/l	Concept 500EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
95.	Flonicamid (min 96%)	Itaray 10SC	rệp sáp bột hồng/sắn	Công ty CP Itagro Việt Nam
96.	Flonicamid 3% + Spirotetramat 7%	Spi Ggo 10SC	bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
97.	Fluazaindolizine (min 96.1%)	Salibro® 500SC	tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
98.	Flubendiamide (min 95%)	Flagrole 20WG	sâu khoang/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		TT Gix 20SC	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Delta Cropcare
99.	Fosthiazate (min 93%)	Forzate 20EW	tuyến trùng rễ/cà phê	Công ty CP BMC Việt Nam
		Laska 10GR, 30CS	tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Hóa chất SAM

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
100.	Helicoverpa armigera nucleopolyhedrovirus (HearNPV)	Inbio 100WP	sâu xanh/cải bắp	Công ty TNHH Kiên Nam
101.	Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l	Thizomi 200EC	nhện đỏ/ hoa hồng	Công ty TNHH ADC
102.	Imidacloprid (min 96%)	Actaprid 20SL	rệp bông xơ trắng/mía	Công ty TNHH TM ACT Việt Nam
		Samida 70WG	rệp sáp bột hồng/sắn	Công ty CP SAM
		Samimi 17.8SL	rệp bông xơ/mía	Công ty CP Hóa chất SAM
103.	Imidacloprid 2% + Monosultap 68%	Closutap 70WP	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TAT Hà Nội
104.	Indoxacarb 10% + Methoxyfenozide 30%	AF-Unimax 40SC	sâu khoang/ lạc	Công ty TNHH Agrifuture
105.	Isocycloseram (min 96%)	Incipio® 200SC	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Syngenta VN
106.	Isoprocab 40% + Pymetrozine 10%	Hapyro 50WP	sâu khoang/lạc	Công ty CP TM Hải Anh
107.	Lufenuron (min 96%)	Lugon 5.5EC	sâu xanh da láng/cải bắp	Công ty CP Lan Anh
		Nuronic 50EC	sâu tơ/cải bắp	Bailing Agrochemical Co., Ltd.
108.	Lufenuron 50g/l + Metaflumizone 200g/l	Zumon super 250SC	sâu cuốn lá đầu đen/lạc	Công ty CP Kiên Nam
109.	Lufenuron 50g/l + Profenofos 500g/l	Ronfos 550EC	sâu khoang/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
110.	Lufenuron 50g/l + Spirotetramat 200g/l	New vario 250SC	rệp sáp/thanh long	Công ty TNHH Phú Nông
111.	Methoxyfenozide (min 95%)	Methozidetv 240SC	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
112.	Monosultap (min 95%)	Tvpyrafos 250SL	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
113.	Nitenpyram (min 95%)	BP Ram 500SG	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Isaen 100SL	rầy nâu/ lúa	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
		Rabure 10SL	bọ phấn trắng/sắn	Công ty CP Nông nghiệp CMP
114.	Nitenpyram 200g/kg + Pymetrozine 600g/kg	Oriolus 800WG	rầy nâu/lúa; bọ xít lười/hồ tiêu	Albaugh Asia Pacific Limited
115.	Profenofos (min 87%)	Chopyfos 400EC	sâu đục thân/ngô	Công ty CP Nông dược Việt Thành
		Gatac 400EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP Fujisan Nhật Bản
		Vadofos 40EC	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH TM DV VAD
116.	Propargite (min 85%)	Promite 730EC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP SX và TM Hà Thái
		Sun Promite 70EC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
		TP-Open 57EC	nhện đỏ/sắn	Công ty TNHH Nông Thái Dương
117.	Pyridaben (min 95%)	Babengold 20WP	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa nông HBR
		Winmite 15EC	sâu cuốn lá đầu đen/lạc	Công ty TNHH Bio Delta
118.	Pyriproxyfen (min 95%)	Lekima 100EC	rệp sáp/cam	Công ty CP BMC Việt Nam
119.	Pyriproxyfen 8% + Spirotetramat 16%	TD-Pyritet 24SC	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nông Thái Dương
120.	Phenthoate (min 92%)	New Oatox 500EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP S New Rice
121.	Phoxim 14% + Profenofos 10%	Djong 24EC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP Multiagro
122.	Spinetoram 120g/kg + Triflumezopyrim 100g/kg	Hibifen® 220WG	rầy nâu/lúa; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
123.	Spinosad (min 85%)	RBC-Spino 100SC	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
124.	Spirodiclofen (min 98%)	Lino tieunhen 240SC	nhện đỏ/hoa cúc	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
		Mesut 240SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Phesolstamp 240SC	nhện đỏ/roi	Công ty TNHH World Vision (VN)
125.	Spiropidion (min 96%)	Elestal® 300SC	bọ trĩ/dừa hấu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
126.	Spirotetramat (min 96%)	Dotramat 150 OD	nhện đỏ/cam	Công ty CP Đồng Xanh
		Notary 22.4SC	rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
127.	Spirotetramat 11% + Thiacloprid 11%	Takashi 22SC	rệp muội/ngô	Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản
128.	Spirotetramat 15% + Thiamethoxam 15%	Protetra 30SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
129.	Spodoptera exigua nucleopolyhedrovirus	Viranik 500SC	sâu xanh da láng/ cải bắp	Công ty TNHH Kiên Nam
130.	Tebufenozide (min 98%)	T-Fennozide 20SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
131.	Thiamethoxam (min 95%)	Methoxam 25WG, 350SC	rệp bông xo/mía	Công ty CP SAM
132.	Veratramine (min 95%)	Vatradin 0.5SL	rầy xanh/chè	Công ty CP Nông dược Việt Nam
2. Thuốc trừ bệnh				
1.	Anacardic acid	Amtech 100EW	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
2.	Azoxystrobin (min 93%)	Anpro 250SC	thán thư/xoài	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Asiwon 50WG	sương mai/nho	Công ty CP Agri Shop
		Azoxystop 250SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
3.	Azoxystrobin 250g/kg + Boscalid 350g/kg	Anorka Axo 600WG	thán thư/ớt	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
4.	Azoxystrobin 300g/l + Boscalid 150g/l	Dosam - Goal 450SC	đốm nâu/thanh long; thán thư/xoài; sẹo/cam	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
5.	Azoxystrobin 25% + Cyazofamid 15%	Famid Bgo 40SC	giả sương mai/ dưa hấu	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
6.	Azoxystrobin 11.5% + Difenoconazole 18.5%	Myscole 30SC	sương mai/hoa hồng	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
7.	Azoxystrobin 125g/l + Difenoconazole 200g/l	Takatop 325SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản
8.	Azoxystrobin 20% + Difenoconazole 15%	Hazotop 35SC	thán thư/hồ tiêu	Công ty CP TM Hải Ảnh
9.	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar Top® 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
10.	Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 20%	Chusen 40SC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
11.	Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 40%	Avatop 60WG	sương mai/vải	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd.
12.	Azoxystrobin 30% + Flutolanil 30%	Padnia 60WG	đốm nâu/thanh long	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
13.	Azoxystrobin 10% + Hexaconazole 20%	SV-Tradimix 30WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
14.	Azoxystrobin 3% + Jingangmycin A (Validamycin A) 9%	SV-antibacter 12WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
15.	Azoxystrobin 200g/l + Kasugamycin 50g/l	Ngonta 250SC	thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
		Trobinsuper 250SC	mốc sương/khoai tây; rỉ sắt, héo xanh vi khuẩn/hoa cúc	Công ty TNHH Phú Nông
16.	Azoxystrobin 20% + Metalaxyl-M 10%	Gemistar 30SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH TM Gem Sky
17.	Azoxystrobin 28.4% + Metalaxyl-M 10.6%	Bvsupertot 39SE	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt
18.	<i>Bacillus amyloliquefaciens</i>	Baluser WP	tuyến trùng/cà rốt	Công ty CP Nông Nghiệp HP
19.	Bordeaux Mixture (min 83.05%)	BM Bordeaux M 25WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
20.	Boscalid (min 96%)	Boss cat 50WG	lở cổ rễ/hoa cúc	Công ty CP BMC Việt Nam
21.	Boscalid 15% + Iprodione 20%	Boslid 35SC	phấn trắng/dưa chuột; đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
22.	Boscalid 25.2% + Pyraclostrobin 12.8%	Astra Boss 38WG	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Klever
23.	Bromothalonil 25% + Kasugamycin 2%	IKD-Tamu 27WP	đốm nâu/lạc	Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD - Hoa Kỳ
24.	Chlorothalonil (min 98%)	Carnival 720SC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
25.	Chlorothalonil 375g/l+ Cymoxanil 50g/l	Trimox 425SC	phấn trắng/hoa hồng	Albaugh Asia Pacific Limited
26.	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Thacynil 750WP	rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Kiên Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
27.	Chlorothalonil 500g/l + Dimethomorph 100g/l	Mixtan 600SC	mốc sương/cà chua; giả sương mai/dưa chuột	Albaugh Asia Pacific Limited
28.	Copper abietate 25% + Pyraclostrobin 5%	Pyracoper 30SC	rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH TAT Hà Nội
29.	Copper acetate 10% + Moroxydine hydrochloride 10%	Nevicopper 20WP	đốm nâu/lạc	Công ty CP Newfarm Việt Nam
30.	Copper oxychloride (min Cu 55%)	Oxi-cup 85WG	thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
		Oxicop 50WP	đốm nâu/ lạc	Công ty TNHH Agro Việt
31.	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	Kusuman 50WP	phấn trắng/hoa hồng; héo xanh vi khuẩn/lạc	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
32.	Cyazofamid (min 93.5%)	Vithamid 100SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Agro Việt
33.	Cyazofamid 10% + Dimethomorph 30%	Cyazo Cap 40SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh
34.	Cyazofamid 100g/l + Dimethomorph 300g/l	Zomo 400SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
35.	Cyazofamid 100g/l + Fluazinam 300g/l	Abita gold 400SC	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
36.	Cyazofamid 10% + Pyraclostrobin 20%	Nacybin 30SC	giả sương mai/dưa hấu	Nanjing Agrochemical Co. Ltd.
37.	Cyazofamid 4% + Pyraclostrobin 20%	Raduten 24SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
38.	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	Fushi 52.5WG	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP BVTV I TW
39.	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Hacyco 72WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ảnh
40.	Difenoconazole 120g/l + Picoxystrobin 200g/l	Sagoperfect 320SC	thán thư/điều; rỉ sắt/hoa cúc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
41.	Difenoconazole 100g/l + Prochloraz 300g/l	Fencora 400EW	chết rạp cây con/ lạc	Công ty TNHH United Pesticides
42.	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Antabe 300EC	khô vằn/ ngô	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		NBCtilfsuper 300EC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Nam Bắc
43.	Difenoconazole 14% + Pyraclostrobin 21%	Pyrolax Plus 35SC	thán thư/ cà phê	Yongnong Biosciences Co., Ltd.
44.	Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25%	Binzoleafv 40SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Agrifarm Việt Nam
45.	Difenoconazole 10% + Trifloxystrobin 10%	Bingold 20SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Quốc tế Việt Đức
46.	Dimethomorph (min 98%)	Maxsuran 80WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Morphindiatv 80WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
47.	Dimethomorph 30% + Fluopicolide 10%	Jepway 40SC	chảy gôm/ cam	Công ty CP Nông dược quốc tế Nhật Bản
48.	Dimethomorph 35%+ Metalaxyl-M 5%	Thanny 40SC	mốc sương/ khoai tây	Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
49.	Dimethomorph 380g/kg + Pyraclostrobin 100g/kg	Dimetop 480WP	mốc sương/cà chua	Công ty CP Kiên Nam
50.	Dimethomorph 600g/kg + Pyraclostrobin 60g/kg	Pyramix 660WG	sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
51.	Diniconazole (min 94%)	Topzol 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Kiên Nam
		Dicozol 260SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
52.	Disodium Phosphonate 375g/l + Hexaconazole 50g/l	Primitus 425SC	rỉ sắt/cà phê	Imaspro Resources Sdn. Bhd.
53.	Ethirimol 200g/l + Trifloxystrobin 100g/l	Erobin 300SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Gap Agro
54.	Fenoxanil (min 95%)	Feno Cali 40SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
		Fenxo 30SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
55.	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Fen super 250SC	thán thư/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty CP Kiên Nam
		Fenonil 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Kona Crop Science
56.	Fenoxanil 20% + Kasugamycin 1%	Demon 21SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Hải Thụy
57.	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Fenoba 268WP	héo xanh vi khuẩn, rỉ sắt/ hoa cúc	Công ty TNHH Phú Nông
58.	Fenoxanil 112g/l + Prochloraz 168g/l	Pilarwin 280ZC	thán thư/cà phê	Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd.
59.	Fenoxanil 20% + Tebuconazole 10%	Fenozon 30SC	đốm nâu/lạc	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
60.	Fenoxanil 10% + Tricyclazole 20%	AGCummins 30SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG
61.	Ferimzone (min 95%)	Sumiferi 30WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
62.	Fluazinam (min 96%)	Shonam 500SC	mốc sương/nho	Công ty CP Agri Shop
63.	Fludioxonil 100g/l + Pyrimethanil 400g/l	Tutor 500SC	đốm vòng/cà chua	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd
64.	Flumorph (min 96%)	Fulldown 30SC	sương mai/khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
65.	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Parole 687.5SC	giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
66.	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Sagoflu Pro 687.5SC	mốc sương/cà chua	Công ty CP BVTV Sài gòn
67.	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Sakin-Zai 800WG	xỉ mủ/mắc ca	Công ty CP Nông dược Việt Nam
68.	Fosetyl-aluminium 280g/kg + Mancozeb 220g/kg	Atizol 500WP	đốm lá/hoa mai	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Kyoto Japan
69.	Fungous Proteoglycans	Leti star 1SL	bạc lá/lúa	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd.
70.	Hexaconazole (min 85%)	Apica Pro 25SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng
		BP.Hexasuper 50SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Synvil 5SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Master AG
		Tadowin 5SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
71.	Hexaconazole 24g/kg + Mancozeb 526g/kg	Nourich 550WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH UPL Việt Nam
72.	Hexaconazole 1,5% + Prochloraz Manganese chloride complex 18,5%	Complex super 20WP	nấm hồng/ cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
73.	Hexaconazole 13.9% + Thifluzamide 13.9%	Hezamide 27.8SC	phấn trắng/ hoa hồng	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
74.	Hexaconazole 14%+ Thifluzamide 14%	Agsorento 28SC	thán thư/ hồ tiêu	Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG
75.	Hexaconazole 20% + Thifluzamide 20%	Rovecc 40SC	thán thư/cà phê	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd.
76.	Hexaconazole 5% + Thifluzamide 15%	Mdan Light 20SC	khô vằn/ngô	Công ty CP Mạnh Đan
77.	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Bimtado 40EC	đốm đen/ hoa hồng	Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An
78.	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Freelance 667.5WP	thán thư/sầu riêng	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
79.	Kasugamycin (min 70%)	BN-Kakasu 2SL	bạc lá/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Kasugen 20SL	thối nhũn/cải bắp	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
80.	Kasugamycin 3% + Oxine Copper 30%	IKD-Keni 33SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD - Hoa Kỳ
81.	Kasugamycin 3% + Oxine Copper 33%	Asus 36SC	đốm nâu/lạc; mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Kona Crop Science

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
82.	Kresoxim-methyl (min 95%)	Dosumba 50WG	sương mai/hành	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
		Kesoximusa 30SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Topxim pro 30SC	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
83.	Kresoxim-methyl 10% + Metiram 50%	Ketiram 60WP	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Golden Bells Việt Nam
84.	Laminarin (min 86%)	Vacciplant 45SL	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH UPL Việt Nam
85.	Mancozeb (min 85%)	Queen night 800WP	rỉ sắt/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất phân bón thuốc BVTV Dubai
86.	Mancozeb 48% + Metalaxyl 10%	VT-Manmet 58WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Quốc tế Việt Thái
87.	Mandipropamid 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Orande 280SC	xì mủ/cam	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
88.	Metalaxyl (min 95%)	Tân Qui Talaxyl 25WP	loét sọc mặt cao/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
89.	Metiram 40% + Prochloraz-Manganese Chloride complex 12%	Metipro 52WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH TM Agri Green
90.	Metiram 55% (550g/kg) + Pyraclostrobin 5% (50g/kg)	Bellico 60WG	sẹo/cam	Công ty CP BVTV I TW
		Metrotop 600WG	mốc sương/cà chua	Công ty CP Hóa nông AMC
		Morio top 600WG	thán thư/ớt	Công ty TNHH TM DV Việt Phát
		Ometi super 60WG	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Cooperation Bio Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pymetop 60WG	thán thư/cà phê	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Verityz 600WG	thán thư/ớt; sừng mai/hoa hồng	Công ty CP Tập đoàn Japtec
91.	Ningnanmycin 4% + Triflumizole 25%	Couple 29WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Đầu tư phát triển Apollo Việt Nam
92.	Oligosaccharins 75g/kg + Zhongshengmycin 25g/kg	Oli gold 100WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp New Season
93.	<i>Paenibacillus polymyza</i>	Panda 10 x 10 ⁸ WP	đốm góc cạnh/ dưa chuột	Công ty TNHH Gap Agro
94.	Penconazole 10% + Pyraclostrobin 15%	Pencobin 25SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa sinh Alpha
95.	Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l	Picoros 300SC	mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
96.	Picoxystrobin 6.78% + Tricyclazole 20.33%	Salsa 27.11SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Arysta LifeScience Việt Nam
97.	Polyoxin 4% + Pyraclostrobin 6%	Awesome 10WP	sừng mai/khoai tây	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
98.	Prochloraz 267g/l + Tebuconazole 133g/l	Tepro 400EW	thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech
99.	Prochloraz 30% + Tebuconazole 15%	Sumbeam 45EW	thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
100.	Propamocarb hydrochloride	Paro 722SL	sừng mai/cà chua	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
101.	Prothioconazole 150g/l + Pyraclostrobin 250g/l	Pickleball 400SC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
102.	Pyraclostrobin (min 95%)	Milife super 250SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Nevi-Kepler 200CS	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Newfarm Việt Nam
		Topsun 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vagritex
103.	Spiroxamine (min 95%)	Sparkup 800EC	khô vằn/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
104.	Sulfur (min 99%)	Scorcarb 80WG	phấn trắng/dâu tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
105.	Tebuconazole 240g/l + Trifloxystrobin 120g/l	Bourbo 360SC	thán thư/cà phê; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH ADC
106.	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natrobin 750WG	thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
		Subway 750WG	rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
107.	Thifluzamide (min 96%)	SV-Semeta 240SC	thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
108.	Thiodiazole zinc (min 95%)	Anti-one 200SC	đốm đen vi khuẩn/ xoài	Công ty TNHH Phú Nông
109.	Thiram (TMTD) (min 96%)	Mdan Guard 50WP	đốm nâu/lạc	Công ty CP Mạnh Đan
110.	Thiram 30% + Ziram 50%	Zipram 80WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Fujisan Nhật Bản
111.	<i>Trichoderma harzianum</i>	Taglife H 1.0WP	tuyến trùng/cà rốt	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
		Nemastin TH 1.0WP	tuyến trùng/cà rốt	Công ty CP Newfarm Việt Nam
112.	Zhongshengmycin (min 95%)	Map Strong 8SP	bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3. Thuốc trừ cỏ				
1.	Acifluorfen 8% + Bentazone 32%	Tasmani 40SL	cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
2.	Ametryn (min 96%)	Aptramax 800WP	cỏ/mía	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Phu Quy Do 25EC	cỏ/mía	Công ty TNHH World Vision (VN)
3.	Atrazine 50% + Mesotrione 5%	Halanmizin 55SC	cỏ/ngô	Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan
		Mezin-xtra 55SC	cỏ/ngô	Công ty CP Hóa chất SAM
		Obisu 55SC	cỏ/ngô	Công ty CP BVTV I TW
4.	Atrazine 500g/l + Mesotrione 50g/l	Hetloco 550SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
5.	Atrazine 20% + Nicosulfuron 3%	VT-Ansaron 23 OD	cỏ/mía	Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái
6.	Atrazine 30% + Sulcotrione (min 95%) 10%	Asuherb 40SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH XNK Kết Nông
7.	Bensulfuron-methyl 3% + Metolachlor 17%	Superdax 20WP	cỏ/ ngô	Công ty CP Nicotex Đông Thái
8.	Bentazone (min 96%)	Bentaherb 480SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH XNK Kết Nông
		Bentazan 480SL	cỏ/đậu tương	Công ty CP Vagritex
		Helios 480SL	cỏ/ngô	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
9.	Bentazone 400g/l + MCPA 60g/l	Cambio pro 460SL	cỏ/ngô	BASF Vietnam Co., Ltd.
10.	Bentazone 30% + MCPA- sodium 7.5%	Mia Pro 37.5SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH VTNN Trung Phong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
11.	Bispyribac-sodium 40g/l + Penoxsulam 60g/l	Dosuha 100 OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Thành
12.	Butachlor (min 93%)	MDButa 50EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Mạnh Đan
13.	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Bupanil 550EC	cỏ/ngô	Công ty CP Kiên Nam
14.	Clethodim (min 91.2%)	Kilet 240EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Kiên Nam
15.	Clodinafop-propargyl (min 96%) 12% + Pinoxaden (min 97%) 8%	Proxaden 20ME	cỏ/lạc	Công ty TNHH TAT Hà Nội
16.	Clomazone (min 88%)	Kimbella 480EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP BMC Việt Nam
17.	Cyanazine (min 95%) 44% + Mesotrione 4%	Mercy 48SC	cỏ/mía	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
18.	Cyhalofop-butyl 10% + Metamifop 10%	Etafop Plus 20EC	cỏ/ đậu tương	Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA
19.	Chlorimuron-ethyl (min 95%) 10% + Metsulfuron- methyl 10%	Naweed 20WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
20.	Diquat (min 95%)	Anti Grass 20SL	cỏ/cà phê	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
		Diqua-Trust 200SL	cỏ/cà phê	Trustchem Co., Ltd.
		Doziquat 25SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Hóa chất SAM
		Genmoxone 200SL	cỏ/cao su	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
21.	Fomesafen (min 95%)	Gardona 250SL	cỏ/lạc	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
22.	Glufosinate ammonium (min 95%)	Bata Sas 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Burner 200SL	cỏ/ cà phê	Công ty TNHH Phân bón Nông Tín
		Glifumax 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Dynamic Vitality Việt Nam
		Glufota 200SL	cỏ/ cao su	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Glusate Gold 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP S New Rice
		Glutigi 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP VTNN Tiền Giang
		Grass fine 18SL	cỏ/cao su	Công ty TNHH TAT Hà Nội
		Haglypho 10SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam
		Lastar 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Lan Anh
		Lino G20 200SL	cỏ/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
		Nastar 18SL	cỏ/cà phê	Nanjing Agrochemical Co., Ltd.
		Phoximcali 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Cali Agritech USA
		Seal 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Mekong Agro
		Tarang 280SL	cỏ/sắn	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Windy 200SL	cỏ/cao su	Công ty TNHH SYC
		Wynca-Glumax 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Bio Delta
23.	Glufosinate ammonium 140g/l + Oxyfluorfen 50g/l	Tarang Flash 190EW	cỏ/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
24.	Glufosinate-P (min 91%)	Yosky 10SL	cỏ/cao su	Yongnong Biosciences Co., Ltd.
25.	Haloxypop-P-methyl (min 94%)	Caspes 108EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH TCT Hà Nội

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
26.	Ipfencazone (min 97%)	Hokuto 22.5SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH UPL Việt Nam
27.	Mesotrione (min 97%)	Colorgrass 15SC	cỏ/ngô	Công ty CP Kỹ nghệ HGA
		Freemesone 200WP, 400SC	200WP: cỏ/ngô 400SC: cỏ/mía	Công ty TNHH Nông dược An Lạc
		Mdan Weed 15SC	cỏ/ ngô	Công ty TNHH VTNN Trung Phong
		Mesorio 10OD	cỏ/ngô	Công ty TNHH TM Nam Hải Group
		VT One 150SC	cỏ/ngô	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
28.	Penoxsulam 5% + Pyriminobac-methyl (min 97%) 5%	Top-Grass 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
29.	Rimsulfuron (min 96%)	Rimsul Rio 25WG	cỏ/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
30.	Tembotrione (min 94.5%)	Tembone 420SC	cỏ/ ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
31.	Tiafenacil (min 95%)	Terrad'or 5SC	cỏ/cao su	FarmHannong Co., Ltd.
32.	Triclopyr (min 99%)	Starfosate 480EC	cỏ/cà phê	Công ty CP Biostars
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng				
1.	24-Epibrassinolide (min 90%)	Brano 0.01SL	kích thích sinh trưởng/cải bắp	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Jinhe-Brass 0.01SL	kích thích sinh trưởng/lúa	Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd
2.	Diethyl Aminoethyl Hexanoate (min 98%) 3% + Ethephon 27%	Nutrition TAT 30SL	kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH TAT Hà Nội

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3.	Gibberellic acid (min 90%)	Gibe 40SG	kích thích sinh trưởng/thanh long	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
4.	Paclobutrazol (min 95%)	Allur 150WP	điều hòa sinh trưởng/lạc	Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm
5.	Pyraclostrobin (min 95%)	Headline 250EC	kích thích sinh trưởng/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Pyra Gold 250EC	điều hòa sinh trưởng/ngô	Công ty TNHH XNK TM Agriasian
5. Thuốc trừ chuột				
1.	Brodifacoum (min 91%)	AMC-Kirate 0.005RB	chuột/đồng ruộng	Công ty CP Hóa nông AMC
		Danrat 0.005RB	chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH VTNN Trung Phong
		Vogeli 0.005RB	chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH TM Hải Thụy
2.	Bromadiolone (min 97%)	Newcate 2.5WP	chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
3.	Coumatetralyl (min 98%)	Nemesis 0.75TP	chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem
4.	Diphacinone (min 95%)	Key Rate 200WP	chuột/đồng ruộng	Công ty CP S New Rice
5.	Warfarin (min 95%)	New Tom 20DP	chuột/đồng ruộng	Công ty CP S New Rice
6. Thuốc trừ ốc				
1.	Niclosamide olamine (min 98%)	Akita-Guska 700WP	ốc sên/cải bẹ xanh	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
		BP. Nno OC 500WP	ốc sên nhỏ/phong lan	Công ty TNHH MTV Quốc tế Narico
7. Thuốc trừ mối				
1.	Chlorflazuron 100g/l + Indoxacarb 150g/l	Pescon 250SC	mối/công trình xây dựng	Agria S.A.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2.	Imidacloprid (min 96%)	Hunter 200SL	mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
3.	Permethrin (min 92%)	Argendan 300EC	mối/công trình xây dựng	Công ty CP Hatashi Việt Nam
8. Thuốc khử trùng kho				
1.	Aluminium Phosphide (min 83%)	Halphos 56% Tablet	một gạo/kho	Công ty CP Trừ mối khử trùng Hà Nội
9. Thuốc bảo quản nông sản sau thu hoạch				
1.	Fludioxonil (min 96.8%)	Scholar 230SC	bảo quản sau thu hoạch/vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>